



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Ngày 30/09/2025	13,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-1.4%	-5.2%

DT thuần Q3/25
1,171
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.0 -1.3%
YoY: ▲ 101 9.4%

LN thuần Q3/25
35.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.30 -0.7%
YoY: ▼5.40 -13.0%

LN sau thuế Q3/25
28.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.40 -10.8%
YoY: ▼4.10 -12.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
4.3%
YoY: +/-▼ 0.3%

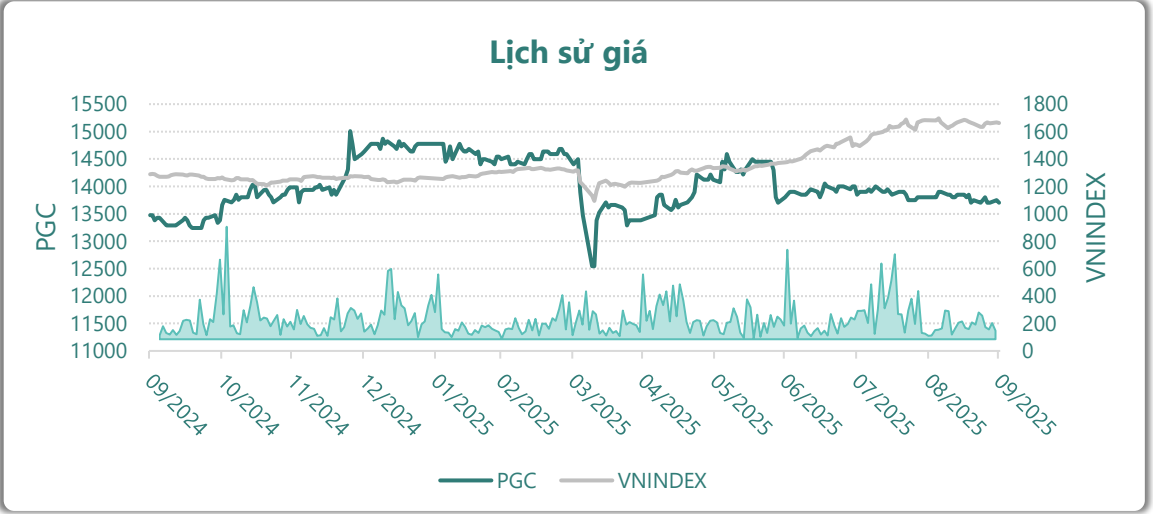
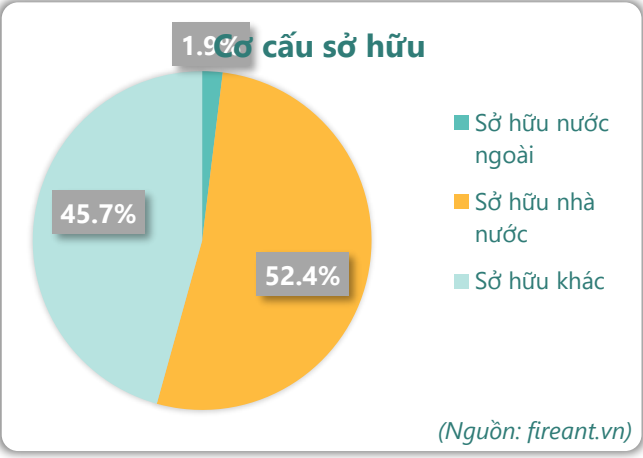
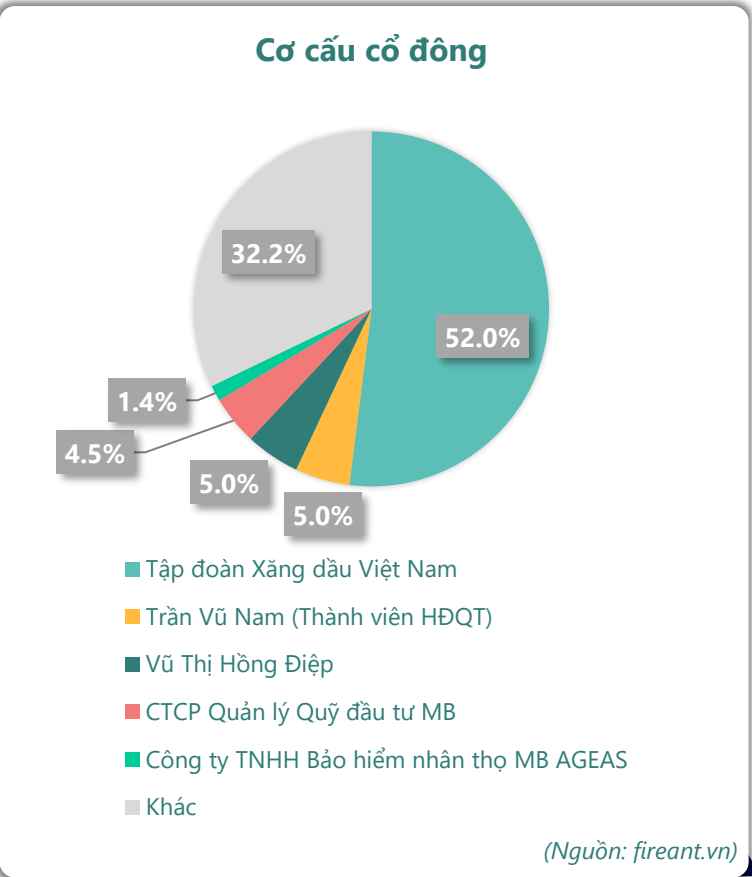
ROE (TTM) Q3/25
11.9%
YoY: +/-▼ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,545 - 15,008
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	827
Số lượng CPLH (CP)	60,339,285
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,695
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.49
EPS	1,697
P/E	8.1

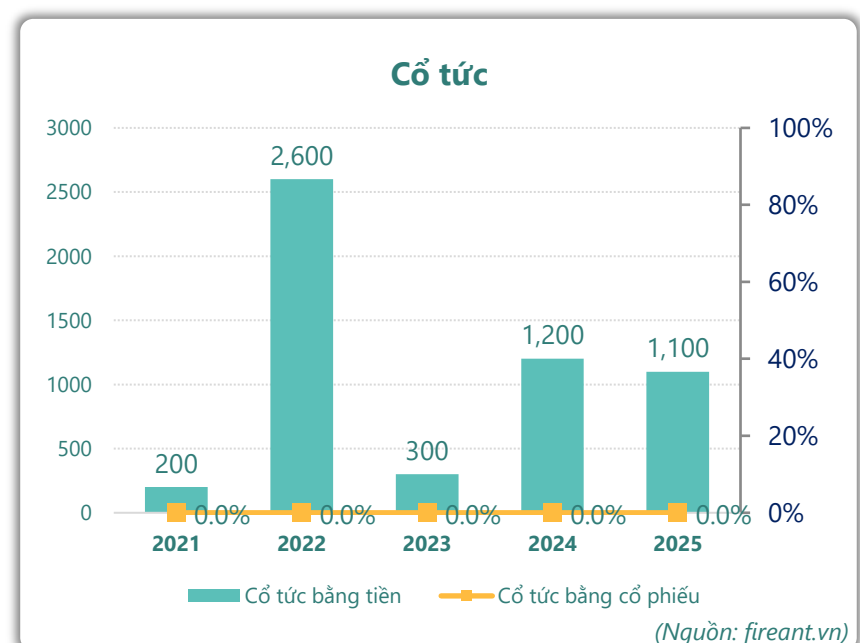
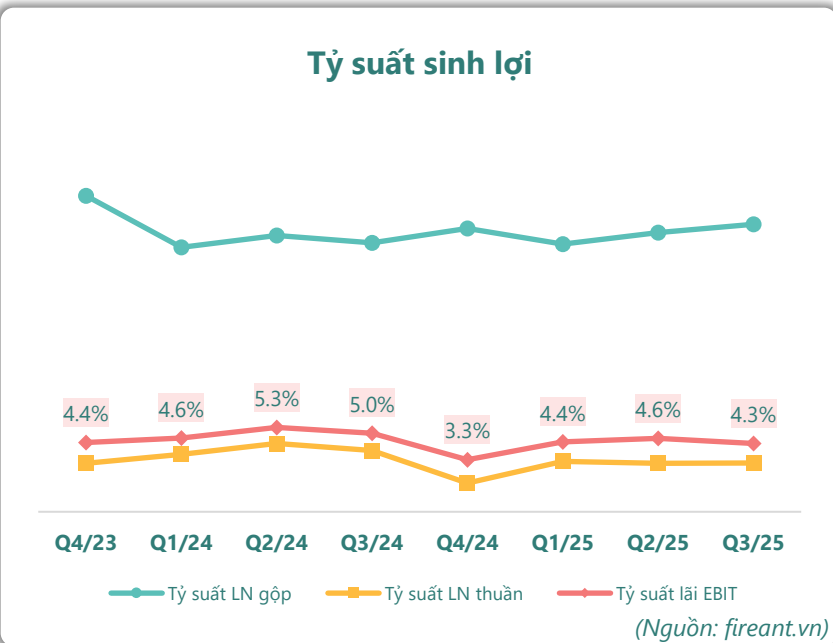
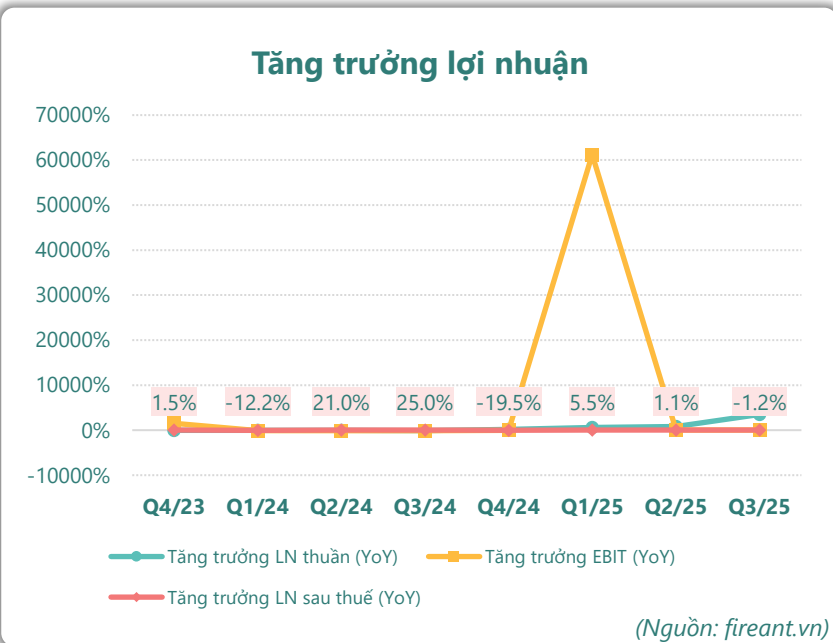
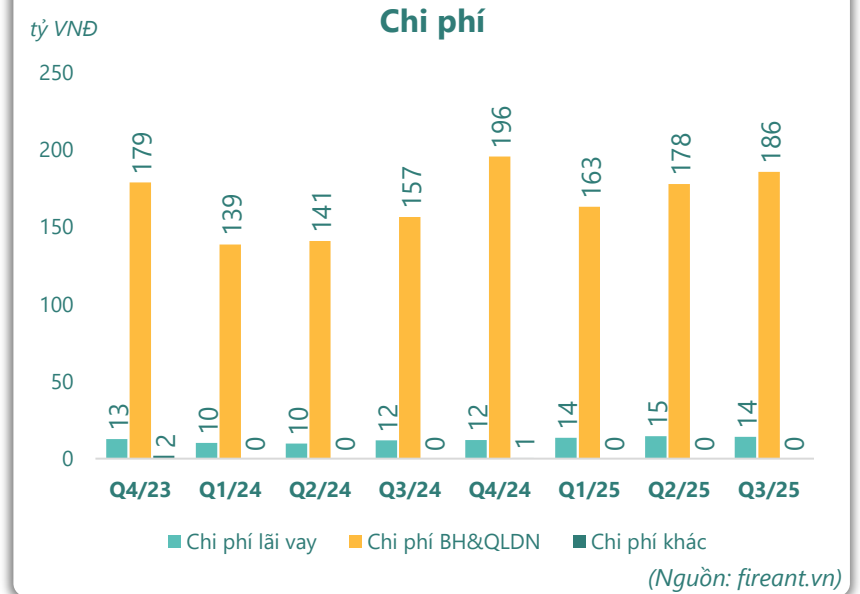
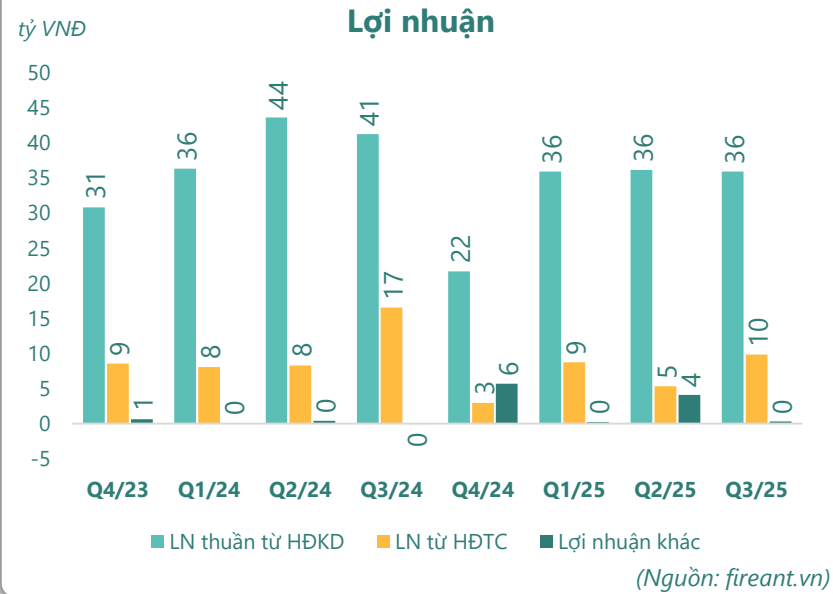
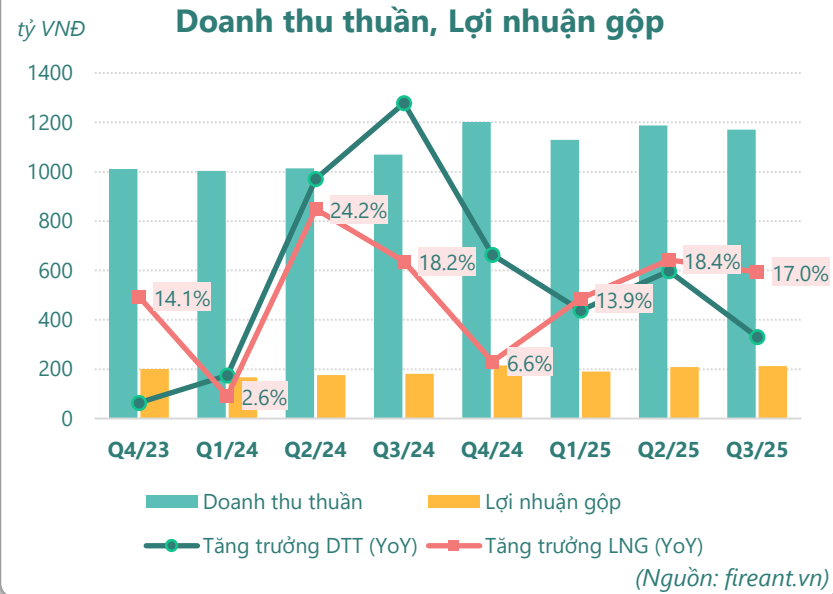
DT thuần 9T 2025
3,487
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 400 13.0%

LN thuần 9T 2025
108
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0 -10.9%

LN sau thuế 9T 2025
88.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.90 -8.2%



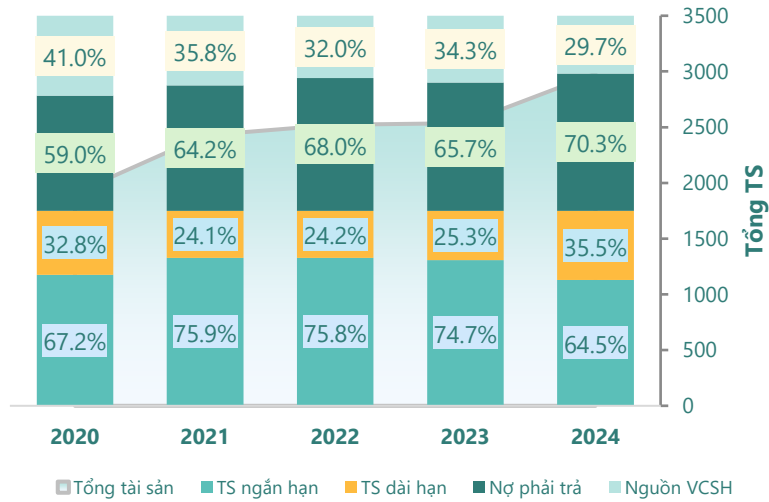
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

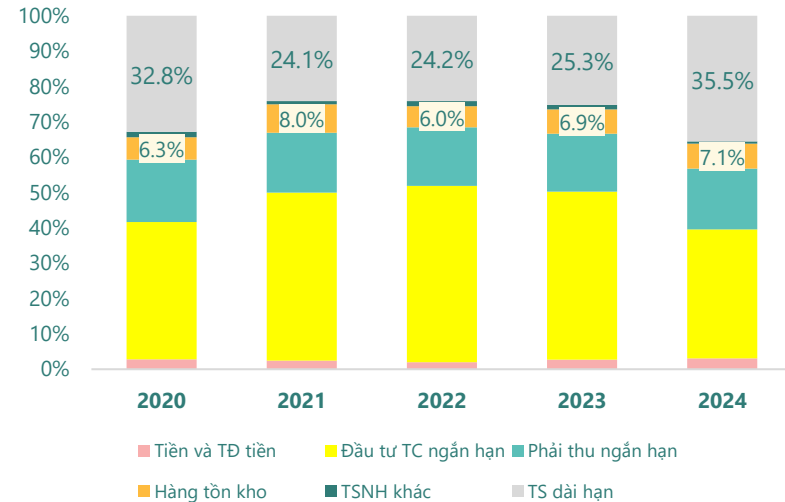
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

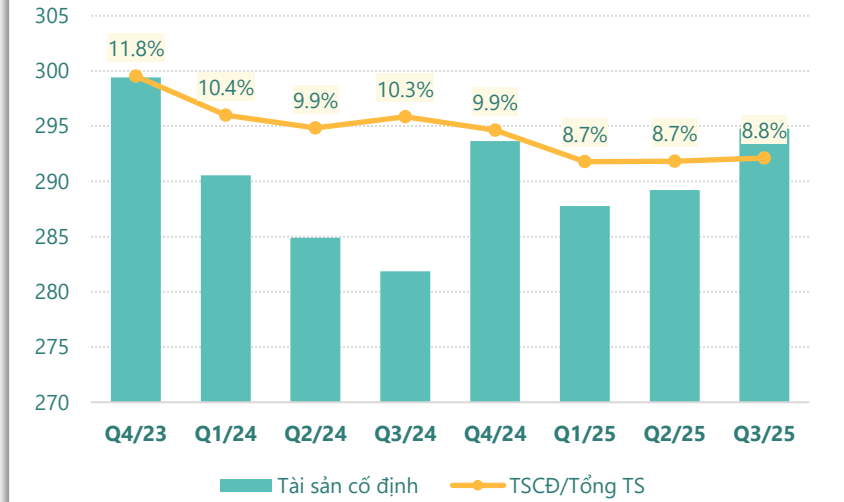
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

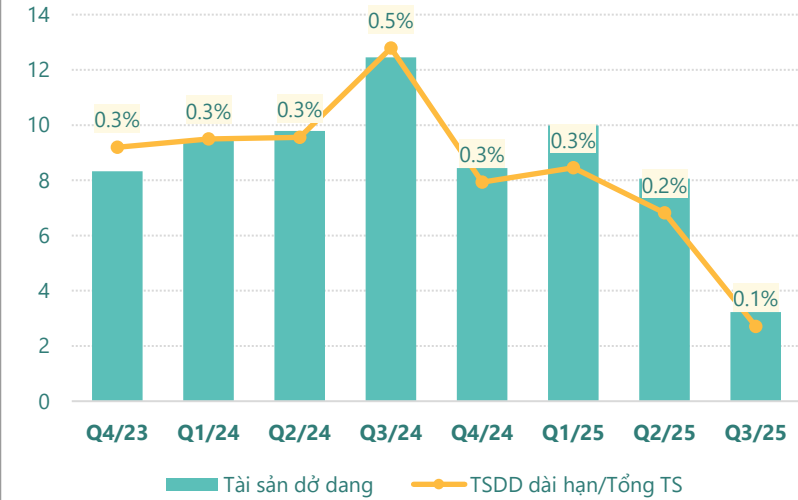
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

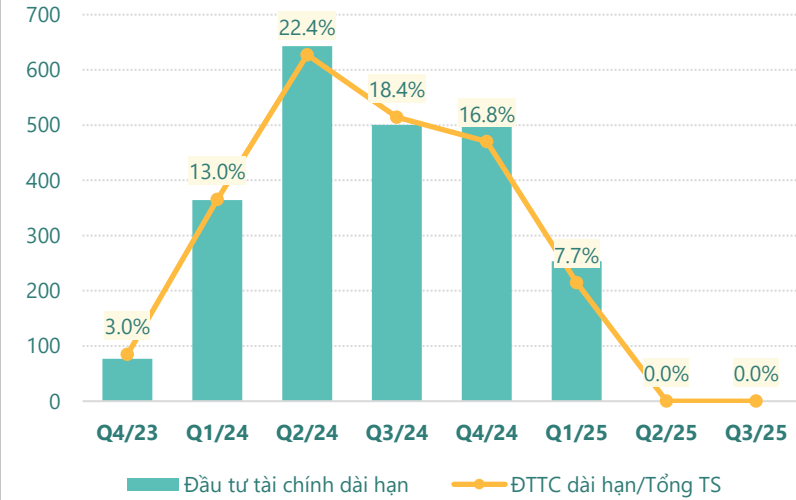
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

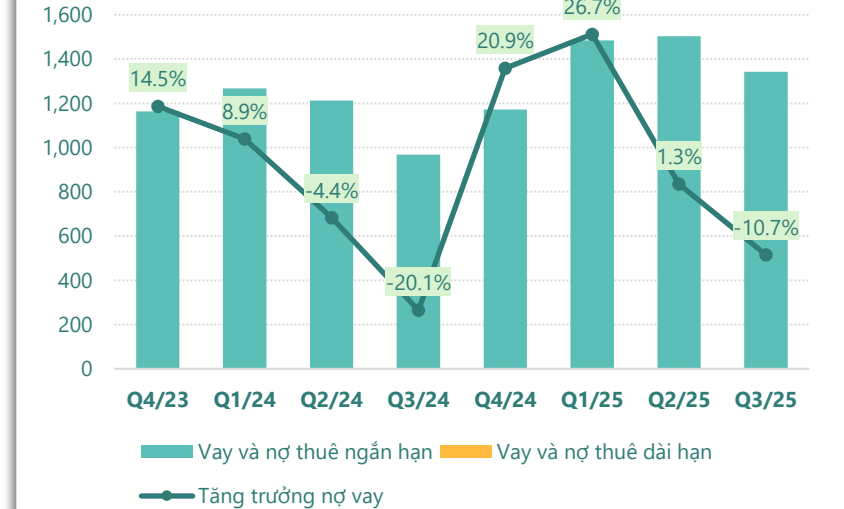
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

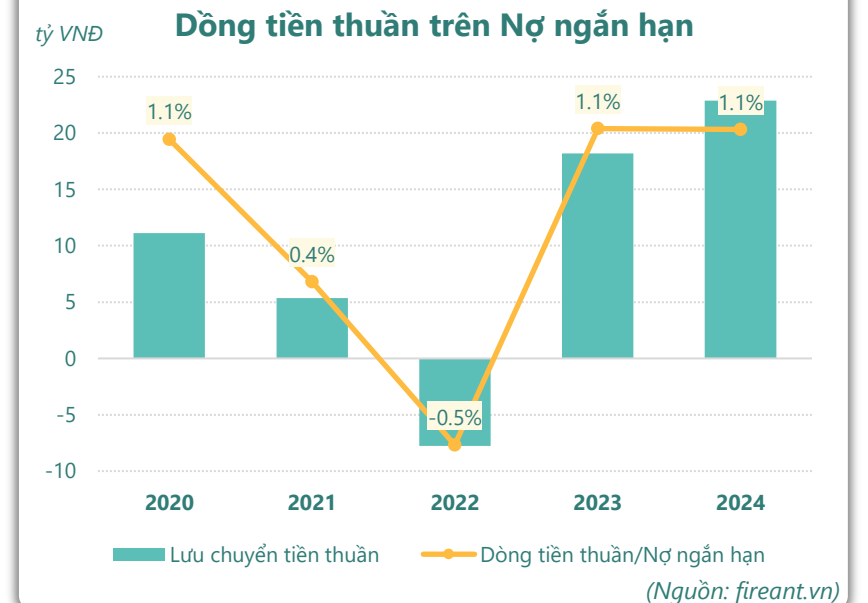
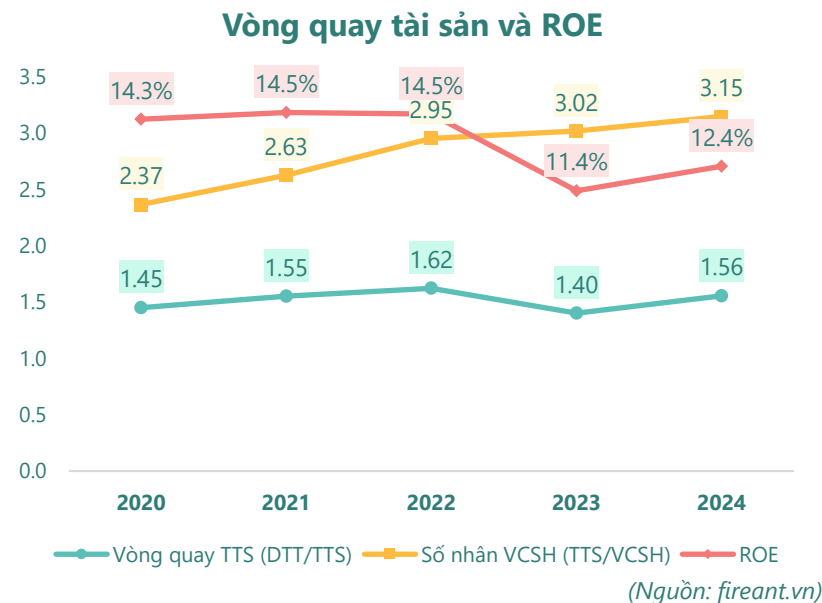
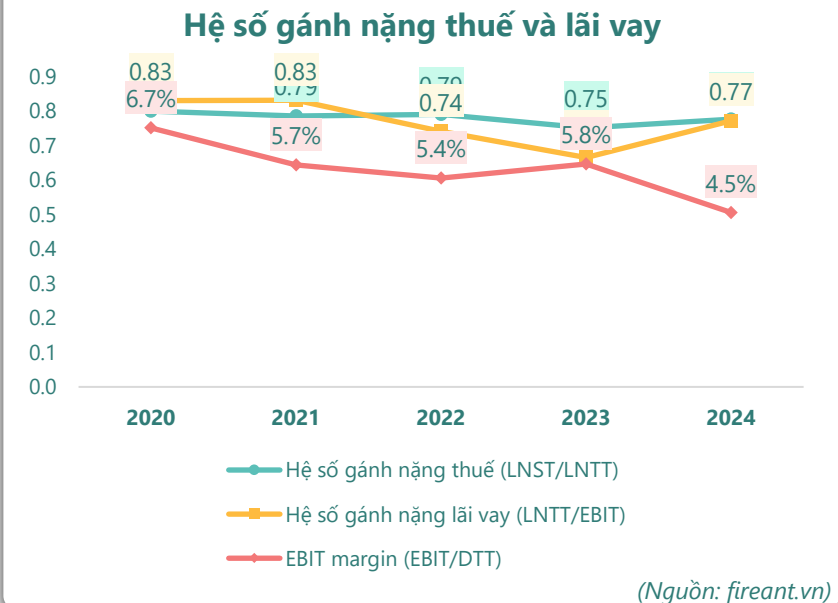
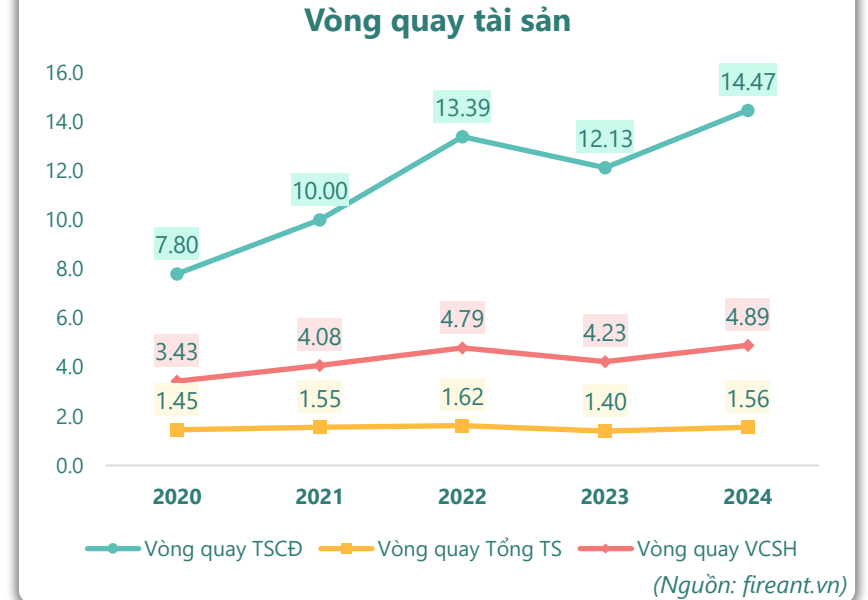
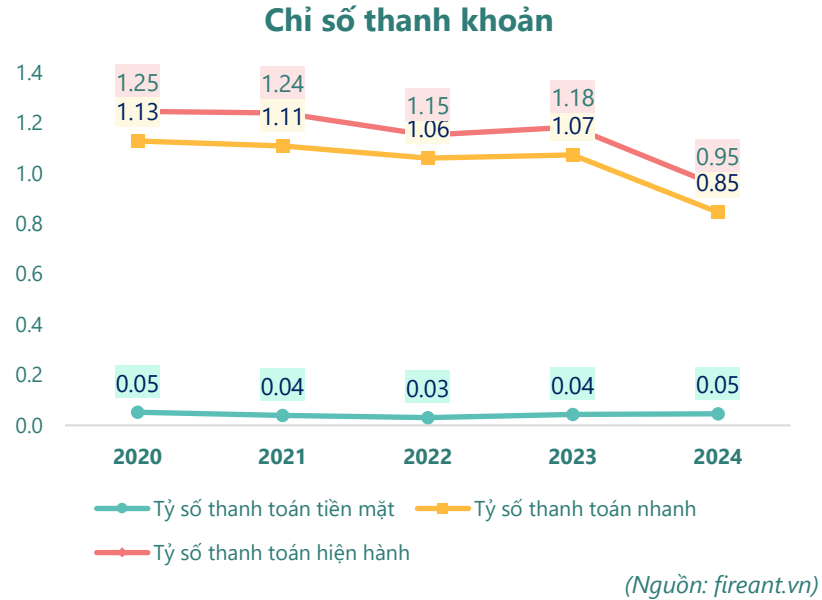
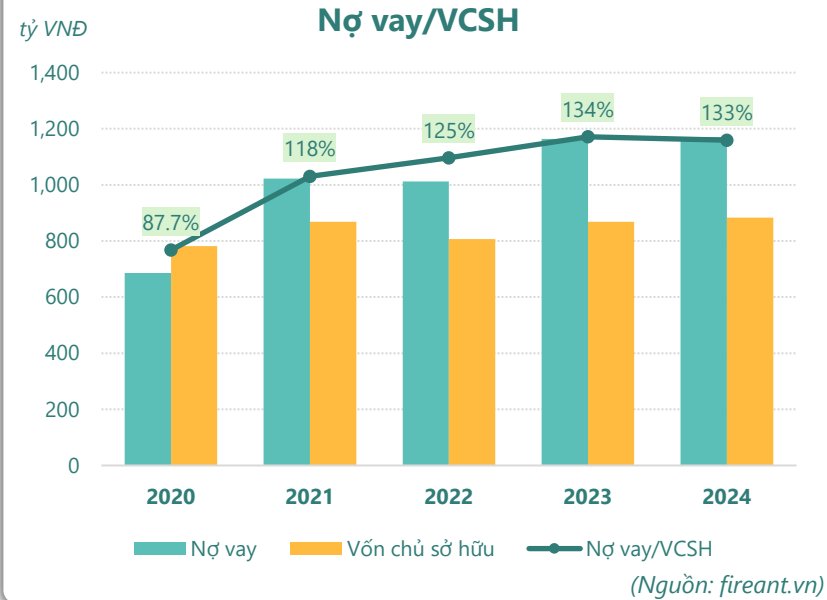
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,171	1,070	9.4%	3,487	3,087	13.0%
Giá vốn hàng bán	959	889	7.9%	2,876	2,562	12.2%
Lợi nhuận gộp	212	181	17.2%	611	525	16.5%
Doanh thu HĐTC	25.8	28.4	-9.2%	78.0	71.6	8.9%
Chi phí TC	16.0	11.9	34.1%	54.1	38.7	39.8%
Chi phí lãi vay	14.2	11.8	20.6%	42.3	31.9	32.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	131	106	23.4%	362	289	25.0%
Chi phí QLDN	55.2	51.0	8.3%	166	147	12.4%
LN thuần từ HĐKD	35.9	41.3	-13.0%	108	121	-10.9%
Lợi nhuận khác	0.31	-0.06	620%	4.63	0.38	1119%
LN trước thuế	36.2	41.2	-12.0%	113	122	-7.4%
Lợi nhuận sau thuế	28.2	32.3	-12.8%	88.1	96.0	-8.2%
LNST của CĐ cty mẹ	27.1	29.3	-7.4%	83.7	89.9	-7.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125	138	-46.7	-45.7	-7.48	204
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.8	178	-175	-267	9.48	-2.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.7	-316	203	306	19.5	-227
Tiền đầu kỳ	75.8	112	111	92.2	85.7	107
Lưu chuyển tiền thuần	35.8	-0.15	-19.3	-6.51	21.5	-26.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	112	111	92.2	85.7	107	81.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,332	2,980	11.8%
Tài sản ngắn hạn	2,712	1,921	41.2%
Tiền và tương đương tiền	81.0	92.2	-12.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,852	1,088	70.3%
Phải thu ngắn hạn	550	511	7.7%
Hàng tồn kho	195	210	-7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	33.3	19.3	72.0%
Tài sản dài hạn	620	1,059	-41.4%
Phải thu dài hạn	0.17	0.11	51.4%
Tài sản cố định	295	294	0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.22	8.44	-61.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	500	-100%
Tài sản dài hạn khác	322	256	25.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,476	2,096	18.1%
Nợ ngắn hạn	2,357	2,022	16.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,343	1,171	14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	851	723	17.7%
Nợ dài hạn	120	74.6	60.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	856	884	-3.1%
Vốn chủ sở hữu	856	884	-3.1%
Vốn điều lệ	603	603	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

